

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

1111  
:HI N  
:ÔNG  
.NG K  
A  
14-T  
10014  
CÔNG  
CỔ P  
CÁC  
PHƯỚC  
PHỤ GIÁC

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 50

05-0  
HÀNH  
TY TNHH  
KIỂM T  
ASC  
HỒ C  
532-  
TY  
HÀNH  
SU  
C HÒA  
-T. BÌNH

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Số: 347/2016/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 15 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Ngô Minh Quý**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-01

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016*

105  
NH  
TY  
KIỂM  
AASC  
TP. HỒ

30-6  
Y  
N  
J  
HÒA  
INH D

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>972.769.117.661</b>	<b>936.009.643.800</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>284.539.816.996</b>	<b>415.148.594.438</b>
111	1. Tiền		16.081.201.226	7.809.833.438
112	2. Các khoản tương đương tiền		268.458.615.770	407.338.761.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>306.608.888.433</b>	<b>186.693.874.544</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.526.180.499	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.243.905.399)	(4.258.374.599)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		303.326.613.333	183.426.068.644
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>147.941.775.037</b>	<b>107.004.083.801</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	58.043.944.679	41.575.783.968
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	63.330.111.230	56.164.276.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	29.194.065.540	11.890.369.343
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>194.925.035.097</b>	<b>194.393.130.595</b>
141	1. Hàng tồn kho		195.204.063.962	198.494.032.187
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(279.028.865)	(4.100.901.592)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.753.602.098</b>	<b>32.769.960.422</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	10.302.321.160	300.011.147
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.750.283.234	31.813.862.405
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	700.997.704	656.086.870
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.481.879.613.716</b>	<b>2.331.798.276.985</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.079.104.320</b>	<b>10.310.780.500</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	8.079.104.320	10.310.780.500
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>559.828.195.834</b>	<b>532.503.128.302</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	559.684.301.544	532.330.112.609
222	- Nguyên giá		1.194.308.551.222	1.172.384.882.523
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(634.624.249.678)	(640.054.769.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	143.894.290	173.015.693
228	- Nguyên giá		380.604.424	381.645.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(236.710.134)	(208.629.359)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>91.855.619.357</b>	<b>9.861.366.233</b>
231	- Nguyên giá		93.752.932.728	10.134.963.018
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.897.313.371)	(273.596.785)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.480.485.703.522</b>	<b>1.489.338.627.946</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.480.485.703.522	1.489.338.627.946
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>226.085.643.011</b>	<b>216.383.204.402</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		81.919.176.407	82.416.737.798
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.400.000.000	4.200.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>115.545.347.672</b>	<b>73.401.169.602</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	111.057.502.698	67.238.301.447
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.a	4.487.844.974	6.162.868.155
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.454.648.731.377</b>	<b>3.267.807.920.785</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.227.968.382.857</b>	<b>1.106.784.599.917</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>791.014.145.603</b>	<b>778.223.372.675</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	39.013.839.280	26.258.676.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	115.189.114.246	32.627.665.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	8.926.469.792	24.051.554.578
314	4. Phải trả người lao động		9.039.915.473	75.117.840.718
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.389.862.458	3.935.167.789
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	7.851.099.131	2.393.824.127
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	34.195.995.403	135.969.488.367
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	490.548.809.710	360.205.867.644
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		80.859.040.110	117.663.286.607
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>436.954.237.254</b>	<b>328.561.227.242</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	171.433.766.840	72.325.729.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.915.903.100	1.915.903.100
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	263.604.567.314	254.319.595.085
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.226.680.348.520</b>	<b>2.161.023.320.868</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>2.226.680.348.520</b>	<b>2.161.023.320.868</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	1.888.875.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	105.408.878.925	109.093.876.606
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		985.004.889.086	982.424.241.152
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		360.219.640.069	292.824.275.412
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		293.152.787.938	181.000.351.121
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		67.066.852.131	111.823.924.291
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		57.812.182.617	58.446.169.875
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.454.648.731.377</b>	<b>3.267.807.920.785</b>

*Nguyễn Thị Bình Yên*

Nguyễn Thị Bình Yên

Người lập

Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2016

*Nguyễn Thị Lê Dung*

Nguyễn Thị Lê Dung

Kế toán trưởng



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	414.765.262.489	524.845.975.524
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	576.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.765.262.489	524.269.975.524
11	4. Giá vốn hàng bán	28	360.669.115.203	466.652.010.355
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.096.147.286	57.617.965.169
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	16.793.393.733	27.057.655.977
22	7. Chi phí tài chính	30	14.335.141.375	19.818.046.439
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.004.713.057	13.210.824.221
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		10.549.686.155	17.273.639.955
25	9. Chi phí bán hàng	31	7.172.794.196	10.688.364.595
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	26.037.859.150	28.283.663.528
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.893.432.453	43.159.186.539
31	12. Thu nhập khác	33	49.119.602.007	23.578.760.949
32	13. Chi phí khác	34	3.334.546	43.650.458
40	14. Lợi nhuận khác		49.116.267.461	23.535.110.491
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.009.699.914	66.694.297.030
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	12.920.917.466	17.123.324.741
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.b	1.675.023.181	(11.869.671.352)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.413.759.267</u>	<u>61.440.643.641</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		67.095.572.328	58.992.777.129
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.318.186.939	2.447.866.512
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		855	752

*Bình Yên*

*Nguyễn Thị Lê Dung*



*Lê Phi Hùng*

Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập  
Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Lê Dung  
Kế toán trưởng

Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.009.699.914	66.694.297.030
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.794.833.853	21.977.032.518
03	- Các khoản dự phòng		(3.836.341.927)	7.355.859.109
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.147.144.420	572.007.361
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75.573.268.826)	25.436.041.744
06	- Chi phí lãi vay		13.004.713.057	13.210.824.221
08	2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.546.780.491	135.246.061.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.057.045.477)	46.349.971.131
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.289.968.225	40.448.540.012
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		89.441.200.900	(191.364.876.994)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(53.821.511.264)	5.473.796.482
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.135.252.123)	(14.207.603.190)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.406.573.959)	(43.456.963.357)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		553.222.201	17.505.150.709
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.801.657.731)	(156.959.731.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.390.868.737)	(160.965.654.456)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.071.955.261)	(97.649.464.968)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		64.533.430.517	72.516.293.209
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(163.157.640.000)	(64.684.431.347)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.057.095.311	315.452.653.570
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79.967.196.746
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.078.619.502	8.863.402.477
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(146.560.449.931)	314.465.649.687
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.875.070.996
33	2. Tiền thu từ đi vay		463.274.570.621	499.642.894.376
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(323.504.242.626)	(615.984.945.542)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(99.427.947.100)	(156.980.094.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.342.380.895	(267.447.074.170)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(130.608.937.773)	(113.947.078.939)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		415.148.594.438	465.481.751.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		160.331	(16.138.988)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>284.539.816.996</u>	<u>351.518.533.392</u>

*B. Bình Yên*

*L. Lê Dung*



Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập

Nguyễn Thị Lê Dung  
Kế toán trưởng

Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2016

1105-  
I NHÃ  
IG TY T  
KIỂM  
AASC  
TP. HỒ  
M.S.D.N  
C.P.C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 04
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 04

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	70%	70%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	82%	82%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	TP. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Nếu tỷ giá giao dịch thực tế chênh lệch không quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

105-  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
IASC  
P. HỒ  
2-0-1  
N  
J  
HỒ  
BÌNH D

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.197.421.282	2.059.738.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.883.779.944	5.750.094.698
Các khoản tương đương tiền	268.458.615.770	407.338.761.000
	<b>284.539.816.996</b>	<b>415.148.594.438</b>

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 268.458.615.770 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5 %/năm.

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền có giá trị 2.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 23).

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	303.326.613.333	303.326.613.333	183.426.068.644	183.426.068.644
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	303.326.613.333	303.326.613.333	183.426.068.644	183.426.068.644
Đầu tư dài hạn	14.400.000.000	14.400.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	14.400.000.000	14.400.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
	<b>317.726.613.333</b>	<b>317.726.613.333</b>	<b>187.626.068.644</b>	<b>187.626.068.644</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	7.526.180.499	3.360.055.900	(4.243.905.399)	7.526.180.499
Cổ phiếu BCC (Công ty CP Xi măng Bim Sơn)	687.087.000	620.000.000	(67.087.000)	687.087.000
Cổ phiếu SCJ (Công ty CP xi măng Sài Sơn)	1.186.747.500	390.000.000	(796.747.500)	1.186.747.500
Cổ phiếu KBC (Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc)	2.934.236.720	930.000.000	(2.004.236.720)	2.934.236.720
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam)	1.243.304.900	1.016.550.000	(226.754.900)	1.243.304.900
Cổ phiếu ITA (Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.442.160.000	295.152.000	(1.147.008.000)	1.442.160.000
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	3.847.587	1.862.000	(1.985.587)	3.847.587
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội)	396.792	311.100	(85.692)	396.792
Cổ phiếu CSM (Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam)	28.400.000	106.180.800	-	28.400.000
	<b>7.526.180.499</b>	<b>3.360.055.900</b>	<b>(4.243.905.399)</b>	<b>7.526.180.499</b>
				<b>Giá trị hợp lý VND</b>
				<b>3.338.749.300</b>
				<b>Dự phòng VND</b>
				<b>(4.258.374.599)</b>
				<b>(151.087.000)</b>
				<b>(688.747.500)</b>
				<b>(2.148.236.720)</b>
				<b>(210.554.900)</b>
				<b>(1.057.776.000)</b>
				<b>(1.907.187)</b>
				<b>(65.292)</b>
				<b>-</b>
				<b>99.343.400</b>
				<b>331.500</b>
				<b>1.940.400</b>
				<b>384.384.000</b>
				<b>1.032.750.000</b>
				<b>786.000.000</b>
				<b>498.000.000</b>
				<b>536.000.000</b>
				<b>3.338.749.300</b>
				<b>7.526.180.499</b>
				<b>3.338.749.300</b>
				<b>(4.258.374.599)</b>

(\* Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2016		01/01/2016					
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>								
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	75.214.094.203	Bình Dương	32,50%	32,50%	75.547.304.393
- Công ty CP Thẻ thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.705.082.204	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.869.433.405
				<u>81.919.176.407</u>				<u>82.416.737.798</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 43.





**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện				
- Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty CP Cao su				
- Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
Góp vốn vào Công ty CP Cao su				
- Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện				
- VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	<b>129.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>129.766.466.604</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**7 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	-	530.538.400
Công ty R1(Singapore)	4.777.616.177	3.660.098.708
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.304.319	2.143.304.319
Công ty MARUBENI	4.459.010.106	3.066.155.732
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	8.078.826.992	572.846.400
Công ty RAVAGO	3.054.269.248	-
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mù	-	1.866.321.135
Công ty Top Rubber	-	2.654.947.447
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	11.076.172.194	2.394.174.961
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	213.895.641	7.971.351.766
Công ty TNHH Phát triển	526.905.720	2.197.649.674
Công ty Thiên Phát	3.795.265.720	-
Công ty TNHH Soklucó	1.827.465.135	1.827.465.135
Các khoản phải thu khác hàng khác	18.091.213.427	12.690.930.291
	<b>58.043.944.679</b>	<b>41.575.783.968</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8.078.826.992</b>	<b>572.846.400</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43.</i>		

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền dự án Phước Hòa Đăk Lăk	37.615.520.000	-	19.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	9.240.557.787	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	12.622.033.443	-	32.812.276.902	-
	<b>63.330.111.230</b>	<b>-</b>	<b>56.164.276.902</b>	<b>-</b>

**9 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.987.817.370	-	2.909.994.940	-
- Phải thu người lao động	85.865.085	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.917.600	-	1.230.761.530	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	1.859.550	-	14.123.430	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.239.700	-	10.611.898	-
- Tạm ứng	5.659.151.762	-	1.894.566.022	-
- Ký cược, ký quỹ	4.479.833.154	-	1.946.381.239	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	91.993.331	-	146.739.883	-
- Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cửa cất vườn cây thanh lý	-	-	1.184.381.095	-
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu các nông trường	1.689.575.663	-	210.955.196	-
- Phải thu Công ty PH	6.816.475.375	-	-	-
- Phải thu khác	1.190.990.538	-	162.507.698	-
	<b>29.194.065.540</b>	<b>(2.179.346.412)</b>	<b>11.890.369.343</b>	<b>(2.179.346.412)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22KV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn I	2.890.000.000	-	2.890.000.000	-
- Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	2.189.104.320	-	4.420.780.500	-
	<b>8.079.104.320</b>	-	<b>10.310.780.500</b>	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
- Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
- Trung nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
- Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
	<b>2.626.346.412</b>	<b>-</b>	<b>2.626.346.412</b>	<b>-</b>

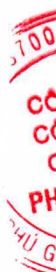
11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.001.702	-	1.428.092.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.776.490.983	-	9.930.599.454	-
Công cụ, dụng cụ	7.642.482.662	(268.323.997)	8.667.373.590	(268.323.997)
Chi phí SX kinh doanh dở dang	96.555.998.499	-	93.158.184.601	-
Chi phí Khu dân cư Phước Hòa (1)	55.173.412.612	-	54.957.887.589	-
Chi phí SXKD dở dang khác	41.382.585.887	-	38.200.297.012	-
Thành phẩm	78.598.212.957	(10.704.868)	80.626.636.052	(3.832.577.595)
Hàng hoá	2.613.877.159	-	4.070.894.618	-
Hàng gửi đi bán	-	-	612.251.136	-
	<b>195.204.063.962</b>	<b>(279.028.865)</b>	<b>198.494.032.187</b>	<b>(4.100.901.592)</b>

(1) Đây là khoản thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chi phí đền bù cho người dân, chi phí lập dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết và một số chi phí ban đầu của dự án khu dân cư. Dự án khu dân cư đến thời điểm hiện tại đã phân lô bán nền và đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	316.128.955.602	354.534.477.885
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.080.839.648.507	1.059.149.999.990
- Lãi vay dự án trồng tái canh	8.953.137.665	7.022.033.757
- Các công trình KCN Tân Bình	71.147.821.175	68.462.649.650
- Hệ thống thiết bị & máy ép bùn hệ thống xử lý nước thải Nông trường Bó Lá & Cuaparis	2.667.230.909	-
- Mở rộng, nâng cấp công suất Nhà máy ly tâm	361.019.091	86.029.091
- Mở rộng nhà máy Cuaparis	304.453.000	-
- Các công trình khác	83.437.573	83.437.573
	<u><u>1.480.485.703.522</u></u>	<u><u>1.489.338.627.946</u></u>



13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây kinh doanh		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	335.476.002.019	108.794.759.143	58.493.283.875	1.429.527.438	668.191.310.048	1.172.384.882.523					
- Mua trong kỳ	-	-	-	233.965.000	-	233.965.000					233.965.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.977.326.240	-	-	57.412.064.055	63.389.390.295					63.389.390.295
- Tặng khác	1.065.778.916	95.116.099	71.081.152	-	-	1.231.976.167					1.231.976.167
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(42.742.271.834)	(42.742.271.834)					(42.742.271.834)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	(169.098.937)	(2.895.001)	(15.589.603)	(1.807.388)	-	(189.390.929)					(189.390.929)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>336.372.681.998</b>	<b>114.864.306.481</b>	<b>58.548.775.424</b>	<b>1.661.685.050</b>	<b>682.861.102.269</b>	<b>1.194.308.551.222</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	179.722.194.360	66.649.198.407	42.272.739.283	550.449.818	350.860.188.046	640.054.769.914					
- Khấu hao trong kỳ	12.061.565.973	3.129.189.746	1.342.609.499	103.889.155	5.515.491.415	22.152.745.788					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(27.468.963.491)	(27.468.963.491)					
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	(114.105.782)	(21.186)	(21.186)	(154.379)	-	(114.302.533)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>191.669.654.551</b>	<b>69.778.366.967</b>	<b>43.615.327.596</b>	<b>654.184.594</b>	<b>328.906.715.970</b>	<b>634.624.249.678</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	155.753.807.659	42.145.560.736	16.220.544.592	879.077.620	317.331.122.002	532.330.112.609					
Tại ngày cuối kỳ	144.703.027.447	45.085.939.514	14.933.447.828	1.007.500.456	353.954.386.299	559.684.301.544					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 64.639.513.143 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.880.172.324 VND

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	381.645.052	381.645.052
- Chênh lệch khi chuyển đổi báo cáo	(1.040.628)	(1.040.628)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>380.604.424</b>	<b>380.604.424</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	208.629.359	208.629.359
- Khấu hao trong kỳ	18.371.479	18.371.479
- Chênh lệch khi chuyển đổi báo cáo	9.709.296	9.709.296
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>236.710.134</b>	<b>236.710.134</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	173.015.693	173.015.693
Tại ngày cuối kỳ	<b>143.894.290</b>	<b>143.894.290</b>

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	10.134.963.018	10.134.963.018
- Mua trong kỳ	83.617.969.710	83.617.969.710
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.752.932.728</b>	<b>93.752.932.728</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	273.596.785	273.596.785
- Khấu hao trong kỳ	1.623.716.586	1.623.716.586
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.897.313.371</b>	<b>1.897.313.371</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9.861.366.233	9.861.366.233
Tại ngày cuối kỳ	<b>91.855.619.357</b>	<b>91.855.619.357</b>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	9.897.104.811	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	384.272.776	227.011.149
Pano quảng cáo	-	69.999.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.943.573	3.000.000
	<b>10.302.321.160</b>	<b>300.011.147</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	665.421.806	285.110.125
Chi phí Khu công nghiệp	4.355.877.748	4.309.712.111
Chi phí môi giới đất	5.146.009.512	715.042.633
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
Chi phí tiền thuê đất đóng 1 lần phân bổ	42.341.169.277	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	3.379.412.223
	<b>111.057.502.698</b>	<b>67.238.301.447</b>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- DNTN Xây Dựng Thái Phát	55.923.936	55.923.936	612.884.706	612.884.706
- Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng	-	-	98.130.300	98.130.300
- Phải trả tiền mù thu mua hộ khoán	2.411.766.968	2.411.766.968	894.971.507	894.971.507
- Phải trả tiền mù thu mua hộ ngoài	3.270.012.578	3.270.012.578	610.618.783	610.618.783
- Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt	-	-	518.295.000	518.295.000
- Công ty TNHH phân bón Đất Phúc	2.796.720.000	2.796.720.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	6.312.458.000	6.312.458.000	-	-
- Công ty Gỗ Hưng Hoàng	2.679.625.619	2.679.625.619	-	-
- Công ty TNHH MTV Đoàn Minh Thơ	1.338.186.512	1.338.186.512	1.029.846.141	1.029.846.141
- Phải trả các đối tượng khác	20.149.145.667	20.149.145.667	22.493.930.510	22.493.930.510
	<b>39.013.839.280</b>	<b>39.013.839.280</b>	<b>26.258.676.947</b>	<b>26.258.676.947</b>



18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-	2.252.168.770
Công ty TNHH Đức Việt	3.978.975.000	435.214.080
Công ty TNHH Cửu Lâm	-	678.825.000
Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	-	452.608.686
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.427.569.920	6.368.930.400
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	-	2.381.623.520
Công ty TNHH Gia Phú Anh	700.046.928	6.010.865.280
Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	10.930.662.109	5.016.096.331
Công ty Đặng Thái Gia	5.016.727.800	-
Công ty TNHH Tân Triều	2.252.849.248	1.000.000.000
Các khách hàng khác	90.882.283.241	8.031.333.831
	<u><u>115.189.114.246</u></u>	<u><u>32.627.665.898</u></u>

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.399.856.650	22.714.089.116	27.450.857.284	138.863.926	2.801.952.408
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	1.399.543.277	1.399.543.277	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	122.544.369	10.641.236.796	12.920.917.466	17.406.573.959	-	6.033.035.934
Thuế Thu nhập cá nhân	428.269.044	84.181.875	1.392.436.908	1.408.070.810	451.202.521	91.481.450
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	28.064.200	33.722.000	7.441.654	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.065.957.781	66.372.653.578	69.438.611.359	-	-
Các loại thuế khác	-	2.860.321.476	14.577.371	2.874.898.847	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-
	<b>656.086.870</b>	<b>24.051.554.578</b>	<b>104.844.381.916</b>	<b>120.014.377.536</b>	<b>700.997.704</b>	<b>8.926.469.792</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

32  
147  
ĐANG  
Ổ PH  
CAO  
HƯỚ  
GIAO-

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	78.505.291	78.505.291
- Trích trước chi phí đầu tư ở KCN Tân Bình	5.276.357.167	3.821.662.498
- Chi phí phải trả khác	35.000.000	35.000.000
	<b>5.389.862.458</b>	<b>3.935.167.789</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê đất Khu công nghiệp Tân Bình	7.851.099.131	2.393.824.127
	<b>7.851.099.131</b>	<b>2.393.824.127</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	33.836.647.300	31.556.808.807
- Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	28.549.483.689	7.699.638.276
- Doanh thu cho thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình	109.047.635.851	33.069.281.974
	<b>171.433.766.840</b>	<b>72.325.729.057</b>

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.698.366.911	1.963.973.443
- Bảo hiểm xã hội	855.249.752	-
- Bảo hiểm y tế	52.745.241	18.225.745
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.385.842	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	348.321.548	27.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	846.624.750	100.274.571.850
- Phải trả lãi vay	354.049.000	484.588.066
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	512.057.578	490.797.974
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	20.723.580.059	28.361.613.361
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	88.870.030	88.870.030
- Phải trả tiền ăn giữa ca	-	2.011.890.236
- Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	912.184.475
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.479.437.897	1.052.650.867
	<b>34.195.995.403</b>	<b>135.969.488.367</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.915.903.100	1.915.903.100
	<b>1.915.903.100</b>	<b>1.915.903.100</b>

**23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	324.581.092.340	324.581.092.340	453.847.184.692	305.898.612.077	472.529.664.955	472.529.664.955
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - TP. HCM (1)	156.811.700.000	156.811.700.000	110.000.000.000	156.811.700.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	121.303.276.336	121.303.276.336	296.970.132.904	124.208.142.733	294.065.266.507	294.065.266.507
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh (3)	32.790.005.255	32.790.005.255	46.877.051.788	11.202.658.595	68.464.398.448	68.464.398.448
- Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	11.676.110.749	11.676.110.749	-	11.676.110.749	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>35.624.775.304</b>	<b>35.624.775.304</b>	<b>-</b>	<b>17.605.630.549</b>	<b>18.019.144.755</b>	<b>18.019.144.755</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (4)	4.925.000.000	4.925.000.000	-	2.462.500.000	2.462.500.000	2.462.500.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (5)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - CN Bình Dương (6)	6.668.000.000	6.668.000.000	-	3.334.000.000	3.334.000.000	3.334.000.000
- Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (7)	5.281.775.304	5.281.775.304	-	2.434.130.549	2.847.644.755	2.847.644.755
	<b>360.205.867.644</b>	<b>360.205.867.644</b>	<b>453.847.184.692</b>	<b>323.504.242.626</b>	<b>490.548.809.710</b>	<b>490.548.809.710</b>

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (4)	24.629.000.000	24.629.000.000	-	2.462.500.000	22.166.500.000	22.166.500.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (5)	140.625.000.000	140.625.000.000	-	9.375.000.000	131.250.000.000	131.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - CN Bình Dương (6)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	3.334.000.000	26.666.000.000	26.666.000.000
- Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (7)	9.166.299.614	9.166.299.614	-	2.434.130.549	6.732.169.065	6.732.169.065
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh (8)	85.524.070.775	85.524.070.775	-	142.413.700	85.381.657.075	85.381.657.075
- Quỹ Môi trường Bình Dương (9)	-	-	9.427.385.929	-	9.427.385.929	9.427.385.929
	<u>289.944.370.389</u>	<u>289.944.370.389</u>	<u>9.427.385.929</u>	<u>17.748.044.249</u>	<u>281.623.712.069</u>	<u>281.623.712.069</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.624.775.304)	(35.624.775.304)	-	(17.605.630.549)	(18.019.144.755)	(18.019.144.755)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>254.319.595.085</u>	<u>254.319.595.085</u>			<u>263.604.567.314</u>	<u>263.604.567.314</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HỆTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 9/9/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 09/09/2015 đến ngày 15/09/2016;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 110 tỷ đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng, Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương bao gồm các hợp đồng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/9/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 145 tỷ đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng số: 084B15 ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 29.351.718.835 đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa là 20.000.000.000 đồng, đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản
- 2.3 Hợp đồng tín dụng số 057B15 ngày 16/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100 tỷ đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản cố định của Công ty CP KCN Tân Bình.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng số 049B16 ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.713.547.672 tỷ đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản cố định của Công ty CP KCN Tân Bình.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 812/HDHM-PN/SHB.PPE ngày 30/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Pnom Pênh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4 triệu USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.050.000 USD tương đương 68.464.398.448 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HỆTDTDH/NHCT908- PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su 2013";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín dụng không đảm bảo. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.166.500.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 2.462.500.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013 với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác vườn cây cao su
  - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 131.250.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 9.375.000.000 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 079/HỆTDT2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự có mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án tái canh cây cao su năm 2014, 2015;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tiếp kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB + biên độ 1,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m<sup>2</sup>;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 26.666.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 3.334.000.000 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng 38/2012/HỆTDTDH-PN/SHB.BD ngày 18/09/2012 với các điều khoản chi tiết sau, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định giai đoạn 2 Công ty CP Cao su Trường Phát
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ; điều chỉnh 03 tháng/lần;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản cố định đầu tư giai đoạn 1;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.732.169.065 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 2.847.644.755 đồng.

- (8) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 09/10/2014 và 629/HDTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 04/04/2015; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10 triệu USD;
  - + Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng tài sản là vườn cây của công ty đầu tư tại Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.810.000 USD tương đương 85.381.657.075 đồng.
- (9) Hợp đồng tín dụng với Quỹ môi trường tỉnh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Tân Bình;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 4,2%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.427.385.929 đồng.





24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	58.992.777.129	2.447.866.512	61.440.643.641	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	957.303.443	-	(657.504.880)	-	299.798.563	
Tặng khác	-	-	-	-	1.091.231.526	-	2.838.506	-	1.094.070.032	
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	10.326.669.417	-	10.326.669.417	
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(160.480.094.000)	-	(160.480.094.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.234.646.597)	-	(19.234.646.597)	
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(1.953.799.156)	(378.126.831)	-	-	-	(2.331.925.987)	
Giảm khác	-	-	-	(140.055.817)	(1.469.358.356)	(4.940.935.051)	(76.802.481)	-	(6.627.151.705)	
Số dư cuối kỳ trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	102.058.387.191	942.982.954.852	-	371.845.502.558	48.667.619.777	2.183.789.222.201	
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	109.093.876.606	982.424.241.152	-	292.824.275.412	58.446.169.875	2.161.023.320.868	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	67.095.572.328	1.318.186.939	68.413.759.267	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.580.647.934	-	(2.580.647.934)	-	-	
CLTG phát sinh trong kỳ	-	-	-	355.615.546	-	-	-	-	355.615.546	
Giảm do trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(608.696.797)	(152.174.197)	(760.870.994)	
Trả cổ tức cho CĐKKS	-	-	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	
Do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(1.785.471.788)	-	-	-	-	(1.785.471.788)	
Do hợp nhất	-	-	-	(2.255.141.439)	-	-	3.489.137.060	-	1.233.995.621	
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	105.408.878.925	985.004.889.086	-	360.219.640.069	57.812.182.617	2.226.680.348.520	



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-CSPH ngày 11/03/2016, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	233.892.279.964
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,44%	38.456.092.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,44%	38.456.092.982
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ, đã tạm ứng 15% trong năm 2015 và dự kiến chi trả 5% trong tháng 09/2016)	67,12%	156.980.094.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
	Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	66,6	541.584.060.000	66,6
Các cổ đông khác	29,9	243.316.410.000	29,9	243.316.410.000
Cổ phiếu quỹ	3,5	28.099.530.000	3,5	28.099.530.000
	<b>100</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>813.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	156.980.094.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	156.980.094.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	985.004.889.086
	<b>985.004.889.086</b>	<b>982.424.241.152</b>

**25 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	109.093.876.606	104.152.242.164
Số tăng trong kỳ	355.615.546	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	355.615.546	-
Số giảm trong kỳ	(4.040.613.227)	(2.093.854.973)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(1.785.471.788)	(140.055.817)
- Do hợp nhất báo cáo	(2.255.141.439)	(1.953.799.156)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.408.878.925</b>	<b>102.058.387.191</b>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	2.109.703.863	63.007.084.583
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	519.779,94	86.407,90
- Đồng Riel (KHR)	6.191.146	16.999.002

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	409.350.839.686	521.121.419.340
Doanh thu bán hàng hóa	1.749.074.042	3.519.166.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.665.348.761	205.389.402
	<b>414.765.262.489</b>	<b>524.845.975.524</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43.)	<b>11.367.190.557</b>	-

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.158.393.285	464.739.618.123
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.646.146.889	3.384.832.226
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.686.447.756	228.854.739
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.821.872.727)	(1.701.294.733)
	<b>360.669.115.203</b>	<b>466.652.010.355</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.522.441.932	12.473.152.820
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.333.841.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.634.000.000	8.191.908.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	636.951.801	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.017.545.881
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.041.206.973
	<b>16.793.393.733</b>	<b>27.057.655.977</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.004.713.057	13.210.824.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	197.753.098	6.726.219.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.147.144.420	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.469.200)	(236.894.600)
Chi phí tài chính khác	-	117.897.452
	<b>14.335.141.375</b>	<b>19.818.046.439</b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.929.116.828	3.410.199.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.132.197	997.795.317
Chi phí khác bằng tiền	2.156.545.171	6.280.370.235
	<b>7.172.794.196</b>	<b>10.688.364.595</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.893.068	877.708.846
Chi phí nhân công	9.959.586.438	11.096.349.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	925.126.872	946.779.262
Thuế, phí, lệ phí	620.460.834	865.903.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.486.432	1.315.605.720
Chi phí khác bằng tiền	12.346.305.506	13.181.316.277
	<b>26.037.859.150</b>	<b>28.283.663.528</b>

**33 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	48.867.140.739	22.839.871.442
Thu nhượng bán vật tư	2.195.000	913.636
Thu nhập từ khoán trồng xen canh	155.820.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	45.200.000	-
Thu nhập khác	49.246.268	737.975.871
	<b>49.119.602.007</b>	<b>23.578.760.949</b>

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác	3.334.546	43.650.458
	<b>3.334.546</b>	<b>43.650.458</b>

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	11.659.336.848	14.669.067.457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.261.580.618	2.454.257.284
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.920.917.466</b>	<b>17.123.324.741</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10.518.692.427	16.966.307.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(17.406.573.959)	(43.456.963.357)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.033.035.934</b>	<b>(9.367.331.010)</b>

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.487.844.974	6.162.868.155
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.487.844.974</b>	<b>6.162.868.155</b>
<b>b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.964.863.541	3.745.010.447
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.289.840.360)	(15.614.681.799)
	<b>1.675.023.181</b>	<b>(11.869.671.352)</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	67.095.572.328	58.992.777.129
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.095.572.328	58.992.777.129
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>855</b>	<b>752</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.349.296.128	263.885.737.237
Chi phí nhân công	125.761.530.277	178.169.687.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.794.833.853	21.977.032.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.796.403.681	10.762.203.561
Chi phí khác bằng tiền	42.547.095.413	53.062.625.494
	<b>395.249.159.352</b>	<b>527.857.286.160</b>

**39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.539.816.996	-	415.148.594.438	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.317.114.539	(2.626.346.412)	63.776.933.811	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	317.726.613.333	-	187.626.068.644	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(4.243.905.399)	7.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
	<b>834.876.191.971</b>	<b>(6.870.251.811)</b>	<b>803.844.243.996</b>	<b>(6.884.721.011)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			754.153.377.024	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác			75.125.737.783	164.144.068.414
Chi phí phải trả			5.389.862.458	3.935.167.789
			<b>834.668.977.265</b>	<b>782.604.698.932</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.539.816.996	-	-	284.539.816.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.611.663.807	8.079.104.320	-	92.690.768.127
Các khoản cho vay	317.726.613.333	-	-	317.726.613.333
Đầu tư ngắn hạn	3.282.275.100	-	-	3.282.275.100
Đầu tư dài hạn		129.766.466.604	-	129.766.466.604
	<b>690.160.369.236</b>	<b>137.845.570.924</b>	<b>-</b>	<b>828.005.940.160</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	415.148.594.438	-	-	415.148.594.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.839.806.899	10.310.780.500	-	61.150.587.399
Các khoản cho vay	187.626.068.644	-	-	187.626.068.644
Đầu tư ngắn hạn	3.267.805.900	-	-	3.267.805.900
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	<b>656.882.275.881</b>	<b>140.077.247.104</b>	-	<b>796.959.522.985</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	490.548.809.710	263.604.567.314	-	754.153.377.024
Phải trả người bán, phải trả khác	73.209.834.683	1.915.903.100	-	75.125.737.783
Chi phí phải trả	5.389.862.458	-	-	5.389.862.458
	<b>569.148.506.851</b>	<b>265.520.470.414</b>	-	<b>834.668.977.265</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	360.205.867.644	254.319.595.085	-	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác	162.228.165.314	1.915.903.100	-	164.144.068.414
Chi phí phải trả	3.935.167.789	-	-	3.935.167.789
	<b>526.369.200.747</b>	<b>256.235.498.185</b>	-	<b>782.604.698.932</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



40 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	463.274.570.621	499.642.894.376
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	323.504.242.626	615.984.945.542

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	315.657.591.305	93.693.248.381	5.414.422.803				414.765.262.489					414.765.262.489
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>27.504.473.125</b>	<b>26.509.846.003</b>	<b>81.828.158</b>				<b>54.096.147.286</b>					<b>54.096.147.286</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	51.851.294.346	233.965.000	86.303.141.235				138.388.400.581					138.388.400.581
Tài sản bộ phận	2.822.161.645.528	153.191.991.496	479.295.094.353				3.454.648.731.377					3.454.648.731.377
Tài sản không phân bổ	-	-	-				-					-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.822.161.645.528</b>	<b>153.191.991.496</b>	<b>479.295.094.353</b>				<b>3.454.648.731.377</b>					<b>3.454.648.731.377</b>
Nợ phải trả bộ phận	842.865.437.490	69.838.446.298	315.264.499.069				1.227.968.382.857					1.227.968.382.857
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>842.865.437.490</b>	<b>69.838.446.298</b>	<b>315.264.499.069</b>				<b>1.227.968.382.857</b>					<b>1.227.968.382.857</b>

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động kinh doanh của Công ty hầu hết ở trong khu vực Bình Dương nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo địa lý.

GIÁO...  
HƯỚC...  
CAO S...  
PHÁ...  
NG T...  
1753...  
48...  
4-TR...  
NG KI...  
ÔNG T...  
HI NH...  
1110...

**43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	10.342.054.557	-
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.025.136.000	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	70.560.000	20.160.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	8.078.826.992	572.846.400
<b>Phải trả khác</b>			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam -	Công ty mẹ	283.122.320	283.122.320

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	574.564.841	475.996.736

**44 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán kỳ trước	Số liệu phân loại lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tiền	111	7.810.860.178	7.809.833.438	(1.026.740)
Các khoản tương đương tiền	112	393.338.761.000	407.338.761.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	197.426.068.644	183.426.068.644	(14.000.000.000)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41.591.307.168	41.575.783.968	(15.523.200)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	56.222.322.770	56.164.276.902	(58.045.868)
Phải thu ngắn hạn khác	136	11.915.217.291	11.890.369.343	(24.847.948)

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu phân loại lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Hàng tồn kho	141	152.395.996.942	198.494.032.187	46.098.035.245
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	32.120.993.979	31.813.862.405	(307.131.574)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	637.229.387	656.086.870	18.857.483
Phải thu dài hạn khác	216	10.359.644.100	10.310.780.500	(48.863.600)
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.173.152.614.881	1.172.384.882.523	(767.732.358)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	223	(640.517.562.108)	(640.054.769.914)	462.792.194
Nguyên giá TSCĐ VH	228	385.863.436	381.645.052	(4.218.384)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ VH	229	(210.935.373)	(208.629.359)	2.306.014
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	74.129.773.419	-	(74.129.773.419)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.504.406.104.177	1.489.338.627.946	(15.067.476.231)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	75.464.839.197	82.416.737.798	6.951.898.601
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	132.508.360.055	129.766.466.604	(2.741.893.451)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.417.857.708	6.162.868.155	3.745.010.447
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.334.303.863	3.935.167.789	(399.136.074)
Phải trả ngắn hạn khác	319	135.959.001.577	135.969.488.367	10.486.790
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	121.211.114.213	109.093.876.606	(12.117.237.607)
Quỹ đầu tư phát triển	418	981.817.174.665	982.424.241.152	607.066.487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	313.564.162.928	292.824.275.412	(20.739.887.516)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	58.371.312.619	58.446.169.875	74.857.256
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Thu nhập khác	31	30.196.442.091	23.578.760.949	(6.617.681.142)
Chi phí khác	32	6.661.331.600	43.650.458	(6.617.681.142)



*Nguyễn Thị Bình Yên*

*Nguyễn Thị Lê Dung*



Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập

Nguyễn Thị Lê Dung  
Kế toán trưởng

Lê Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2016